

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: .../.../ 20...

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

## PET PRACTICE

### A. VOCABULARY REVISION

No	New words	Meaning	No	New words	Meaning
1*	<b>accommodation (n)</b> /ə'kɒm.ə'deɪ.ʃən/	<i>phòng ở, chỗ ở</i>	32*	<b>currency exchange (n)</b> /'kʌrənsi ɪks'tʃeɪndʒ/	<i>sự trao đổi tiền tệ, nơi trao đổi tiền tệ</i>
2	<b>feature (n)</b> /'fi:tʃər/	<i>nét đặc biệt, điểm đặc trưng</i>	33	<b>medical (a)</b> /'med.ɪ.kəl/	<i>(thuộc) y học, y khoa</i>
3	<b>landscape (n)</b> /'lænd.skeɪp/	<i>phong cảnh</i>	34	<b>collect (v)</b> /kə'lekt/	<i>thu thập, sưu tầm</i>
4*	<b>coast (n)</b> /kəʊst/	<i>bờ biển</i>	35	<b>queue (n)</b> /kju:/	<i>hàng xếp nối đuôi nhau</i>
5*	<b>look <u>forward</u> to + V-ing (phr.v)</b> /'fɔ:wəd/	<i>mong đợi cái gì đó một cách hân hoan</i>	36	<b>lounge (n)</b> /laʊndʒ/	<i>phòng chờ</i>
6*	<b>most of... (n)</b> /məʊst/	<i>hầu hết, đa số</i>	37	<b>exchange trip (n)</b> /ɪks'tʃeɪndʒ trɪp/	<i>chuyến đi trao đổi</i>
7	<b>catch up with (phr.v)</b> /kætʃ/	<i>liên lạc, cập nhật tình hình của ai đó</i>	38	<b>safari park (n)</b> /sə'fa:.ri .pɑ:k/	<i>công viên động vật hoang dã</i>
8*	<b>sightseeing tour (n)</b> /'saɪt, sɪ:.ɪŋ toər/	<i>chuyến tham quan, du lịch</i>	39	<b>scuba dive (v)</b> /'sku:bə ,daɪv/	<i>lặn biển</i>

9*	<b>go roller skating (v)</b> /'ruulər skeɪtɪŋ /	<i>đi trượt pa-tin</i>	40	<b>windsurf (v)</b> /ˈwɪnd,sɜ:f/	<i>lướt trên ván buồm</i>
10	<b>go ice skating (v)</b> /'aɪs skeɪtɪŋ/	<i>đi trượt băng</i>	41	<b>punctuation (n)</b> /ˌpʌŋk.tʃuˈeɪ.ʃən/	<i>dấu chấm câu</i>
11	<b>go sightseeing (v)</b> /'saɪt,si:ɪŋ/	<i>đi tham qua</i>	42*	<b>apostrophe (n)</b> /ə'pɒstrəfi/	<i>dấu móc lùng ()</i>
12	<b>seasick (a)</b> /'si:sɪk/	<i>say sóng</i>	43	<b>possessive (a)</b> /pə'zes.ɪv/	<i>sở hữu</i>
13*	<b>carsick (a)</b> /'ka:sɪk/	<i>say xe</i>	44	<b>treat (n)</b> /tri:t/	<i>cuộc vui chơi</i> <i>ngoài trời</i>
14*	<b>departure (n)</b> /dɪ'pa:tʃər/	<i>sự khởi hành</i>	45	<b>instrument (n)</b> /ɪn.strə.mənt/	<i>dụng cụ, công cụ</i>
15	<b>arrival (n)</b> /ə'raɪ.vəl/	<i>sự đến, sự tới nơi</i>	46*	<b>get bored (v)</b> /bɔ:d/	<i>buồn chán</i>
16*	<b>passport control (n)</b> /ˌpa:s.pɔ:t kən'trəul/	<i>nơi kiểm tra hộ chiếu</i>	47*	<b>court (n)</b> /kɔ:t/	<i>sân chơi</i>
17	<b>customs (n)</b> /'kʌs.təmz/	<i>thuế nhập khẩu</i>	48*	<b>watching (n)</b> /wɒtʃɪŋ/	<i>sự canh phòng, sự xem, sự theo dõi</i>
18	<b>baggage reclaim (n)</b> /'bæg.ɪdʒ rɪ'kleɪm/	<i>nơi nhận lại hành lý ở sân bay</i>	49	<b>theme park (n)</b> /θi:m ,pa:k/	<i>công viên giải trí</i>
19	<b>lift (n)</b> /lɪft/	<i>thang máy</i>	50*	<b>get a chance (v)</b> /tʃa:ns/	<i>có cơ hội</i>
20	<b>theme (n)</b> /θi:m/	<i>chủ đề, đề tài</i>	51	<b>check-in (n)</b> /tʃek.in/	<i>thủ tục đăng ký đi máy bay</i>
21*	<b>off the coast (prep)</b> /ɒf ðə kəʊst/	<i>ngoài khơi xa</i>	52	<b>Internet point (n)</b> /ɪn.tə.net pɔɪnt/	<i>điểm phát internet</i>
22	<b>facility (n)</b> /fə'sil.ə.ti/	<i>điều kiện, tiện nghi</i>	53	<b>terrible (a)</b> /ter.ə.bəl/	<i>khủng khiếp, kinh hoàng</i>

23*	<b>sports facilities (n)</b> /spo:ts fə'sɪl.ə.tis/	<i>địa điểm thể thao</i>	54*	<b>departure lounge (n)</b> /dɪ'pa:.tʃə, laundʒ/	<i>phòng chờ khởi hành ở sân bay</i>
24	<b>cousin (n)</b> /'kʌz.ən/	<i>anh/ chị/ em họ</i>	55	<b>gate number (n)</b> /geit' nʌm.bər/	<i>số cổng</i>
25	<b>hot <u>spring</u> (n)</b> /sprɪŋ/	<i>suối nước nóng</i>	56	<b>get on (phr.v)</b> # <b>get off (phr.v)</b>	<i>lên # xuống (máy bay)</i>
26*	<b>tennis court (n)</b> /tenis kɔ:t/	<i>sân quần vợt</i>	57	<b>play an <u>instrument</u> (v)</b> /'ɪn.strə.mənt/	<i>choi nhạc cụ</i>
27	<b>tent (n)</b> /tent/	<i>lều, rạp</i>	58	<b>campsite (n)</b> /'kæmp.sait/	<i>địa điểm cắm trại</i>
28*	<b>explore (v)</b> /ɪk'splɔ:r/	<i>thăm dò, thám hiểm</i>	59	<b>present (v)</b> /prɪ'zent/	<i>trình bày</i>
29	<b>don't <u>mind</u> + V-ing</b> /maɪnd/	<i>không phiền, không bận tâm</i>	60	<b>illustrate (v)</b> /'ɪl.ə.streɪt/	<i>minh họa</i>
30*	<b>go away (phr.v)</b> /gəʊ ə'weɪ/	<i>rời khỏi, ra đi</i>	61*	<b>if possible</b> /'ɒps.ə.bəl/	<i>nếu có thể</i>
31	<b>sign (n)</b> /saɪn/	<i>bíển báo</i>	62*	<b><u>holiday</u> treat (n)</b> /'hɒl.ə.deɪ/	<i>kỳ nghỉ vui chơi ngoài trời</i>

\* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; a = adjective: tính từ;

phr.v = phrasal verb: cụm động từ

\* Những từ có ký hiệu \* thì có 2 cách đọc.

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

## B. PET PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/06S-FqzoOgs>

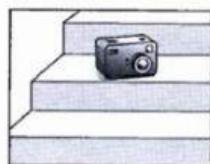
**PAPER 2 LISTENING TEST** approx 35 minutes  
(including 6 minutes transfer time)

**Part 1**

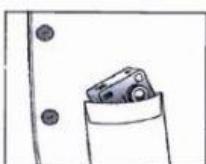
**Questions 1–7**

There are seven questions in this part.  
For each question there are three pictures and a short recording.  
Choose the correct picture and put a tick (✓) in the box below it.

**Example:** Where did the man leave his camera?



A



B



C

1 Which sport will the woman learn on holiday?



A

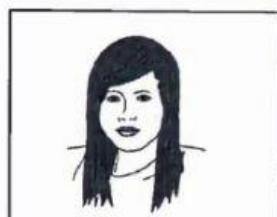


B



C

2 What does the girl's penfriend look like now?



A

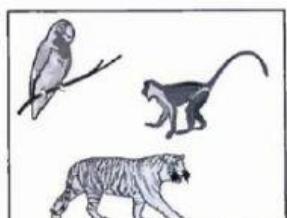


B

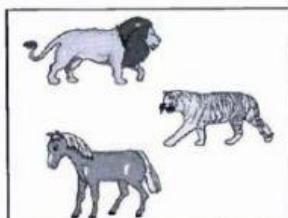


C

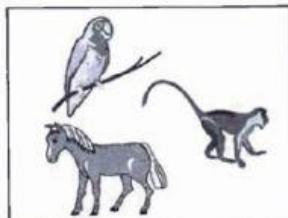
3 Which animals did the children see?



A



B



C

4 Which TV programme is on first?



A

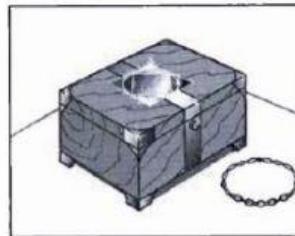


B



C

5 What does the boy decide to buy for his grandmother?



A

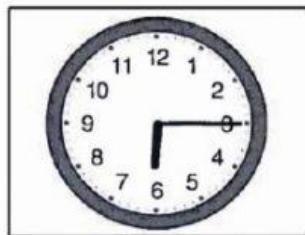


B

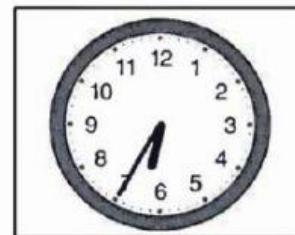


C

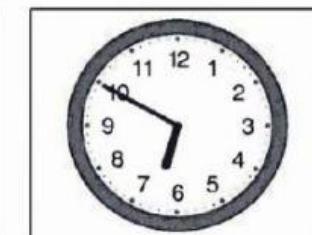
6 What time is the man's appointment?



A



B



C

7 What has the woman lost?



A



B



C

## Part 2

### Questions 8–13

You will hear a man called Frank, talking on the radio about looking for ships that sank at sea long ago.

For each question, put a tick (✓) in the correct box.

8 The first old ship which Frank found was

- A  covered by rocks.
- B  older than he first thought.
- C  easy to find.

9 Frank finds ships quickly because he

- A  reads history books.
- B  is a professional diver.
- C  uses the latest equipment.

10 What does Frank say about the ship called *The Seabird*?

- A  It was built in 1859.
- B  It sank in a storm.
- C  It was badly made.

11 Frank says his wedding ring

- A  was made from gold he found himself.
- B  is worth £88,000.
- C  was found by a friend.

12 Frank's wife believes he should

- A  stop diving.
- B  give things to museums.
- C  sell some of his collection.

13 How did Frank learn to dive?

- A  by joining a diving club
- B  by going on a diving holiday
- C  by teaching himself

**Part 3**

**Questions 14–19**

You will hear a man telling a group of students about a trip to the theatre.  
For each question, fill in the missing information in the numbered space.

## **Trip to Staunton Theatre**

Meet at 6.00 p.m. at the (14) ..... of the school.

The name of the play is (15) .....

Get a copy of the play from the (16) .....

Each theatre ticket will cost (17) £.....

After the theatre – have (18) ..... and coffee.

On the return journey, the coach will stop at the  
(19) ..... and then the school.

## Part 4

### Questions 20–25

Look at the six sentences for this part.

You will hear a conversation between a teenage boy, Alex, and his sister, Rose, about where to go to eat.

Decide if each sentence is correct or incorrect.

If it is correct, put a tick (✓) in the box under **A** for **YES**. If it is not correct, put a tick (✓) in the box under **B** for **NO**.

---

	A YES	B NO
20 Alex and Rose's mother have gone to their Grandad's.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
21 Alex tries to persuade Rose to cook supper.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
22 Alex wants to eat in an expensive restaurant.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
23 Alex likes some of the music at <i>Classic Express</i> .	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
24 Alex has eaten at <i>Classic Express</i> before.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
25 Alex and Rose are going to walk to the restaurant together.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>